BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-40

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426 ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 15, ngày 21 tháng 4 năm 2023) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN).

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan.

Sửa chữa, bảo hành, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).

Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

Tên tiếng anh: HPT VIETNAM CORPORATION

Tên viết tắt: HPT

Mã chứng khoán: HPT (UPCOM).

Trụ sở chính: Lô E2a-3 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Vi Đồng	Chủ tịch
Bà Đinh Hà Duy Trinh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Tiến	Thành viên
Ông Đinh Hà Duy Linh	Thành viên
Bà Hàn Nguyệt Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Anh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Quyền	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Thanh Nga	Kiểm soát viên
Ông Lê Nhựt Hoàng Nam	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Hà Duy Linh	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Quyền	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Huỳnh Thế Vinh	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phùng Quốc Bảo	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Đinh Hà Duy Linh	Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301447426-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Đinh Hà Duy Linh

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 6 năm 2023

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: B0323133R/MOORE AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT, được lập ngày 19 tháng 6 năm 2023, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

MOORE AISC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0300513041 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC - QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phạm Văn Vinh
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 0112-2023-005-1
Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học MOORE AISC
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 6 năm 2023

Lê Thị Thanh Tâm
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 3199-2020-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023	01/4/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**313.875.227.208**	**251.478.561.298**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**7.274.919.184**	**27.568.054.523**
1. Tiền	111		7.274.919.184	27.568.054.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**241.133.988.318**	**172.252.028.729**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	220.991.306.054	158.103.998.461
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	18.332.984.323	13.337.869.264
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.809.697.941	810.161.004
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**64.470.458.312**	**50.826.355.532**
1. Hàng tồn kho	141		64.470.458.312	50.826.355.532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**995.861.394**	**832.122.514**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	441.700.000	277.961.120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		554.161.394	554.161.394
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023	01/4/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**60.332.468.091**	**46.134.992.199**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**757.356.300**	**957.675.900**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	757.356.300	957.675.900
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**26.781.898.475**	**26.751.206.773**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	25.861.236.434	26.482.616.446
- Nguyên giá	*222*		*45.017.149.573*	*48.334.189.268*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(19.155.913.139)*	*(21.851.572.822)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	920.662.041	268.590.327
- Nguyên giá	*228*		*3.120.704.984*	*2.028.199.984*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.200.042.943)*	*(1.759.609.657)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**490.000.000**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		490.000.000	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**5.154.330.000**	**654.330.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.154.330.000	654.330.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**27.148.883.316**	**17.771.779.526**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	27.148.883.316	17.771.779.526
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**374.207.695.299**	**297.613.553.497**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023	01/4/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**245.973.907.494**	**180.492.402.617**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**245.129.087.681**	**179.666.506.215**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	135.320.751.405	129.128.497.223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	38.365.327.807	20.884.912.005
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	11.623.969.173	13.305.569.507
4. Phải trả người lao động	314		9.428.050.000	6.516.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	25.123.737.886	4.708.400.509
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.152.150.981	1.828.669.123
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	20.996.523.017	1.257.114.222
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	2.118.577.412	2.037.343.625
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**844.819.813**	**825.896.402**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	844.819.813	825.896.402
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023	01/4/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**128.233.787.805**	**117.121.150.880**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**128.233.787.805**	**117.121.150.880**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90.841.010.000	82.726.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.841.010.000	82.726.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		139.500.000	139.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.155.280.020)	(2.155.280.020)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.448.164.741	7.550.034.110
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.960.393.084	28.860.846.790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.770.499.872	9.098.234.166
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.189.893.212	19.762.612.624
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**374.207.695.299**	**297.613.553.497**

Đỗ Quốc Tú	**Phùng Quốc Bảo**	**Đinh Hà Duy Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 6 năm 2023		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.172.503.975.187	807.541.420.772
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1.172.503.975.187	807.541.420.772
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	992.218.524.132	662.288.385.785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**180.285.451.055**	**145.253.034.987**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.144.893.996	1.643.851.621
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6.352.305.832	4.658.445.595
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.910.767.676*	*4.341.576.495*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	119.366.495.058	102.618.615.788
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	51.115.164.304	36.101.994.975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**5.596.379.857**	**3.517.830.250**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	21.049.451.679	21.562.098.109
12. Chi phí khác	32	VI.8	111.550.564	400.907.292
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**20.937.901.115**	**21.161.190.817**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**26.534.280.972**	**24.679.021.067**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.344.387.760	4.916.408.443
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**21.189.893.212**	**19.762.612.624**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**2.373**	**1.704**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.11**	**2.373**	**1.704**

Đỗ Quốc Tú	**Phùng Quốc Bảo**	**Đinh Hà Duy Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 6 năm 2023		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**26.534.280.972**	**24.679.021.067**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, 8	5.218.533.773	5.494.072.524
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4,5	(397.288.759)	(12.491.846)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(44.490.836)	(179.910.786)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	2.910.767.676	4.341.576.495
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**34.221.802.826**	**34.322.267.454**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(68.681.639.989)	53.440.448.346
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(13.644.102.780)	(7.111.860.503)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		47.005.179.259	24.389.650.914
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(9.540.842.670)	(7.008.497.710)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.910.767.676)	(4.341.576.495)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.466.408.443)	(3.503.659.609)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.832.550.000)	(4.344.093.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(23.849.329.473)**	**85.842.679.397**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.739.225.475)	(1.355.603.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	44.490.836	179.910.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(10.194.734.639)**	**(1.175.692.304)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	245.117.175.102	269.530.214.141
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(225.358.842.896)	(345.563.930.004)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.16	(6.041.415.040)	(5.622.098.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**13.716.917.166**	**(81.655.814.763)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(20.327.146.946)**	**3.011.172.330**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**27.568.054.523**	**24.405.413.696**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34.011.608	151.468.497
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**7.274.919.184**	**27.568.054.523**

Đỗ Quốc Tú	**Phùng Quốc Bảo**	**Đinh Hà Duy Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 6 năm 2023		

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426 ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 15, ngày 21 tháng 4 năm 2023) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN).

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan.

Sửa chữa, bảo hành, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).

Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.

6. **Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 3 năm 2023:** 446 nhân viên. (Ngày 31/03/2022: 375 nhân viên)

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. KỲ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc ngày 31 tháng 3.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ góp vốn hoặc nhận vốn góp ghi nhận nợ phải thu nợ phải trả các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền tương đương tiền các khoản phải thu và phải trả ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán người mua trả tiền trước chi phí trả trước các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/3/2023: 23.315 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/3/2023: 23.615 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu các khoản ký cược ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản đang làm thủ tục giải thể mất tích bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Nguyên liệu vật liệu hàng hóa: bao gồm giá mua chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí lắp đặt chạy thử chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	*10 - 25 năm*
Máy móc thiết bị	*5 - 8 năm*
Phương tiện vận tải truyền dẫn	*6 năm*
Thiết bị dụng cụ quản lý	*3 năm*
Tài sản cố định hữu hình khác	*3 - 5 năm*
Phần mềm máy tính	*3 - 8 năm*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê đất, chi phí đào tạo nghiên cứu khoa học, chi phí đầu tư sửa chữa văn phòng, công cụ dụng cụ, chi phí máy chủ, chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (40 năm).

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán phải trả nội bộ phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả đối tượng phải trả loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ từng khế ước vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí bảo trì, chi phí triển khai dự án để tạm tính giá vốn hàng hóa đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua bán phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền thưởng cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (Lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty là 20% theo qui định hiện hành.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc Hội đồng Quản trị những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ riêng lẻ một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/3/2023	01/4/2022
Tiền	**7.274.919.184**	**27.568.054.523**
Tiền mặt	420.525.690	3.151.200.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.854.393.494	24.416.854.169
Cộng	**7.274.919.184**	**27.568.054.523**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/3/2023			01/4/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	**5.154.330.000**	-	**2.054.774.800**	**654.330.000**	-	**2.283.474.050**
1- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	654.330.000	-	2.054.774.800	654.330.000	-	2.283.474.050
2- Công ty CP Dịch vụ An toàn Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	4.500.000.000	-	(*) Không xác định	-	-	-
Cộng	**5.154.330.000**	-	**2.054.774.800**	**654.330.000**	-	**2.283.474.050**

(*):Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại thời điểm hiện tại chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

1- Tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2023, số lượng cổ phiếu là 70.369 cổ phiếu và giá trị thị trường (giá trị hợp lý) của chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTG) là 2.054.774.800 VND cao hơn giá gốc.

2- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316534696 ngày 10 tháng 10 năm 2020, thay đổi lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ An toàn Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh là 4.500.000.000 VND - chiếm 3% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty CP Dịch vụ An toàn Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh kinh doanh có lãi.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/3/2023		01/4/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	220.975.855.081	-	157.928.685.120	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	-	7.596.000.000	-
- Công ty CP TM DV Vùng Trời Thông Tin	15.617.351.767	-	22.452.894.167	-
- Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.002.297.000	-	9.283.970.400	-
- Tổng Cục Thuế	3.031.104.000	-	10.644.367.000	-
- Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.930.676.000	-	6.669.810.000	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	14.401.317.450	-	11.996.485.400	-
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	20.088.236.700	-	647.490.600	-
- Ngân Hàng Chính sách Xã hội	-	-	8.927.719.680	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	18.090.025.000	-	-	-
- Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.418.779.000	-	1.831.011.500	-
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn	9.755.160.000	-	2.702.451.000	-
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	15.238.094.444	-	2.940.300.000	-
- Tổng công ty Viễn thông Mobifone	-	-	8.968.000.000	-
- Các khách hàng khác	104.402.813.720	-	63.268.185.373	-
Khách hàng nước ngoài	15.450.973	-	175.313.341	-
Cộng	**220.991.306.054**	-	**158.103.998.461**	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/3/2023		01/4/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	12.357.219.561	-	12.663.059.419	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ ST Việt Nam	2.433.810.125	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Elite	681.406.000	-	1.092.197.353	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Phong Vân	1.970.298.000	-	1.763.520.000	-
- Công ty CP Dịch vụ An toàn Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	2.398.893.000	-	-	-
- Công Ty TNHH ATM Việt Nam	-	-	1.732.319.920	-
- CN Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Quốc gia ADG (Hà Nội)	-	-	1.522.998.160	-
- Nhà cung cấp khác	4.872.812.436	-	6.552.023.986	-
Nhà cung cấp nước ngoài (250.799 USD)	5.975.764.761	-	674.809.845	-
Cộng	**18.332.984.323**	-	**13.337.869.264**	-

5. Phải thu khác	31/3/2023		01/4/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**1.809.697.941**	-	**810.161.004**	-
Tạm ứng	1.780.382.200	-	532.579.200	-
Phải thu khác	11.150.741	-	94.951.804	-
Ký quỹ	18.165.000		182.630.000	
b. Dài hạn	**757.356.300**	-	**957.675.900**	-
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	457.228.800	-	657.548.400	-
Ký quỹ khác	300.127.500	-	300.127.500	-
Cộng	**2.567.054.241**	-	**1.767.836.904**	-

6. Hàng tồn kho	31/3/2023		01/4/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	64.470.458.312	-	50.826.355.532	-
Cộng	**64.470.458.312**	-	**50.826.355.532**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.569.583.061	10.755.209.739	8.315.766.988	5.693.629.480	**48.334.189.268**
Mua trong năm	-	*2.482.235.091*	*1.674.485.384*	-	**4.156.720.475**
Giảm khác	-	*(7.473.760.170)*	-	-	**(7.473.760.170)**
Số dư cuối năm	23.569.583.061	5.763.684.660	9.990.252.372	5.693.629.480	**45.017.149.573**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.647.722.189	9.450.800.940	5.258.669.312	4.494.380.380	**21.851.572.822**
Khấu hao trong năm	*1.323.861.096*	*2.551.403.531*	*806.359.551*	*96.476.309*	**4.778.100.487**
Giảm khác	-	*(7.473.760.170)*	-	-	**(7.473.760.170)**
Số dư cuối năm	3.971.583.285	4.528.444.301	6.065.028.863	4.590.856.689	**19.155.913.139**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	20.921.860.872	1.304.408.799	3.057.097.676	1.199.249.100	**26.482.616.446**
Số dư cuối năm	19.597.999.776	1.235.240.359	3.925.223.509	1.102.772.791	**25.861.236.434**

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.648.149.701 VND.

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.028.199.984	**2.028.199.984**
Mua trong năm	*1.092.505.000*	**1.092.505.000**
Số dư cuối năm	3.120.704.984	**3.120.704.984**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.759.609.657	**1.759.609.657**
Khấu hao trong năm	*440.433.286*	**440.433.286**
Số dư cuối năm	2.200.042.943	2.200.042.943
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	268.590.327	**268.590.327**
Số dư cuối năm	920.662.041	**920.662.041**

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.539.187.984 VND.

9. Chi phí trả trước	**31/3/2023**	**01/4/2022**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**441.700.000**	**277.961.120**
Chi phí trả trước khác	441.700.000	277.961.120
b. Chi phí trả trước dài hạn	**27.148.883.316**	**17.771.779.526**
Chi phí đào tạo nghiên cứu KHKT	375.076.001	262.834.918
Chi phí sửa chữa văn phòng công ty	135.092.098	811.616.156
Chi phí công cụ dụng cụ	1.763.719.293	1.531.029.637
Chi phí thuê đất	7.126.656.628	7.270.620.316
Chi phí máy chủ	16.925.077.174	6.493.300.696
Chi phí khác	823.262.122	1.402.377.803
Cộng	**27.590.583.316**	**18.049.740.646**

10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/3/2023		01/4/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**20.996.523.017**	**20.996.523.017**	**1.257.114.222**	**1.257.114.222**
Vay ngân hàng	20.996.523.017	20.996.523.017	1.257.114.222	1.257.114.222
(1) Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn	11.689.525.220	11.689.525.220	-	-
(2) Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN - CN Phú Nhuận	8.648.993.283	8.648.993.283	1.020.642.000	1.020.642.000
(3) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn	658.004.514	658.004.514	236.472.222	236.472.222
b. Vay dài hạn	**844.819.813**	**844.819.813**	**825.896.402**	**825.896.402**
(3) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn	844.819.813	844.819.813	825.896.402	825.896.402
Cộng	**21.841.342.830**	**21.841.342.830**	**2.083.010.624**	**2.083.010.624**

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng gồm có các hợp đồng vay sau:

(1) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 3219800 ngày 22/04/2022. Tổng hạn mức: 200 tỷ hoặc ngoại tệ tương đương, cho vay ngắn hạn 80 tỷ. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, vay ngắn hạn tối đa 6 tháng. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Biện pháp đảm bảo: (a) phát hành cam kết bảo lãnh; (b) Tài sản đảm bảo: Sổ tiết kiệm số QT 10855068 trị giá 30.000 USD thuộc sở hữu của ông Ngô Vi Đồng (chủ tịch HĐQT) và các khoản phải thu, quyền đòi nợ đã hình thành, hình thành trong tương lai.

(2) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2022/999250/HĐTD ngày 31/8/2022. Tổng hạn mức: 150 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp tính dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh mở L/C. Biện pháp đảm bảo: Quyền sử dụng đất số BG 647738 (06452) ngày 07/9/2011 (cập nhật ngày 17/4/2021) tọa lạc tại tỉnh Đồng Nai có giá trị 12.015.000.000 VNĐ là bất động sản của bên thứ ba là Bà Hàn Nguyệt Thu Hương.

(3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng sau:

3.1 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HĐTD/HPT/202112 ngày 16/12/2021. Tổng hạn mức tín dụng: 650.000.000 đồng. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất cố định 7,5%/ năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô Toyota. Tài sản đảm bảo: Thế chấp xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51K-018.41.

3.2 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HĐTD/HPT/202005 ngày 18/05/2020. Tổng hạn mức tín dụng: 633.000.000 đồng. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất xác định tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô 7 chỗ Nisan Terra E. Tài sản đảm bảo: Thế chấp xe ô tô Nisan Terra E biển kiểm soát 51H-642.25.

3.3 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HĐTD/HPT/202211 ngày 10/11/2022. Tổng hạn mức tín dụng: 700.000.000 đồng. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất cố định 8,5%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô nhãn hiệu Mazda CX-5 KW2W7A-01. Tài sản đảm bảo: Thế chấp xe ô tô Mazda biển kiểm soát 51K-494.58.

3.4 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HĐTD/HPT/20221122 ngày 10/11/2022. Tổng hạn mức tín dụng: 700.000.000 đồng. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất cố định 10,9%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô nhãn hiệu Volkswagen POLO 6036G3. Tài sản đảm bảo: Thế chấp xe ô tô Volkswagen biển kiểm soát 51K-543.16.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2023		01/4/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	68.762.539.612	68.762.539.612	49.055.768.934	49.055.768.934
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Elite	10.067.004.900	10.067.004.900	7.123.925.512	7.123.925.512
- Công ty Cổ phần Giải pháp IDS Việt Nam	-	-	4.632.000.000	4.632.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Quốc gia ADG	11.606.928.508	11.606.928.508	1.630.298.102	1.630.298.102
- Công ty TNHH Tech Data Advanced Solutions (Việt Nam)	11.645.575.600	11.645.575.600	11.689.883.700	11.689.883.700
- Nhà cung cấp khác	35.443.030.604	35.443.030.604	23.979.661.620	23.979.661.620
Nhà cung cấp nước ngoài: 2.816.925,27 USD	66.558.211.793	66.558.211.793	80.072.728.289	80.072.728.289
- Microsoft Regional Sales Corporation	-	-	1.278.421.037	1.278.421.037
- M-Security Technology Indochina Pte.,Ltd	5.341.476.850	5.341.476.850	160.365.500	160.365.500
- Ch Biz Solutions Ltd	6.728.928.945	6.728.928.945	45.323.081.175	45.323.081.175
- Microsoft Regional Sales PTE. Ltd	12.059.956.205	12.059.956.205	33.031.435.949	33.031.435.949
- Golden Hawk Information Technology Limited	11.189.306.530	11.189.306.530	-	-
- Gtek Solution Pte Ltd	26.314.477.880	26.314.477.880	-	-
- Adobe Systems Software Ireland Limited	4.684.473.308	4.684.473.308	-	-
- Nhà cung cấp khác	239.592.075	239.592.075	279.424.628	279.424.628
Cộng	**135.320.751.405**	**135.320.751.405**	**129.128.497.223**	**129.128.497.223**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/3/2023	01/4/2022
Khách hàng trong nước	38.203.494.556	20.181.197.248
- Cục truyền thông Công an Nhân dân	6.414.690.000	-
- Ngân hàng Thương mại CP XNK Việt Nam	3.870.000.000	-
- Cục Công nghệ Thông tin - Kho bạc Nhà Nước	-	3.590.000.000
- Tổng cục thuế	11.504.920.000	4.140.000.000
- Các khác hàng khác	16.413.884.556	12.451.197.248
Khách hàng nước ngoài	161.833.251	703.714.757
Cộng	**38.365.327.807**	**20.884.912.005**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/4/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/3/2023
Thuế GTGT đầu ra	2.312.907.401	87.254.920.154	87.484.119.522	2.083.708.033
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.529.131.746	1.529.131.746	-
Thuế GTGT nộp thay	23.037.300	372.065.896	395.103.196	-
Thuế TNDN	1.766.408.443	5.344.387.760	4.466.408.443	2.644.387.760
Thuế TNDN nộp thay	8.702.805.706	21.923.831.662	24.202.905.216	6.423.732.152
Thuế thu nhập cá nhân	500.410.657	7.035.675.810	7.063.945.239	472.141.228
Các thuế khác	-	372.065.896	372.065.896	-
Cộng	**13.305.569.507**	**123.832.078.924**	**125.513.679.258**	**11.623.969.173**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2023	01/4/2022
Chi phí triển khai và bảo trì dự án	25.123.737.886	4.708.400.509
Cộng	**25.123.737.886**	**4.708.400.509**

15. Phải trả khác ngắn hạn

	31/3/2023	01/4/2022
Kinh phí công đoàn	711.484.000	587.484.000
Bảo hiểm xã hội	695.671.032	562.092.804
Bảo hiểm y tế	125.175.786	86.756.571
Bảo hiểm thất nghiệp	55.633.682	59.387.558
Cổ tức lợi nhuận phải trả	551.623.857	508.768.457
Các khoản phải trả khác	12.562.624	24.179.733
Cộng	**2.152.150.981**	**1.828.669.123**

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	31/3/2023	01/4/2022
Quỹ khen thưởng	744.709.689	1.183.356.533
Quỹ phúc lợi	1.373.867.723	853.987.092
Cộng	**2.118.577.412**	**2.037.343.625**

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/4/2021	**82.726.050.000**	**139.500.000**	**(2.155.280.020)**	**6.936.648.392**	**19.209.061.911**	**106.855.980.283**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	19.762.612.624	19.762.612.624
Trích quỹ KTPL năm 2020	-	-	-	-	(3.665.978.589)	(3.665.978.589)
Trích lập các quỹ năm 2020	-	-	-	733.195.718	(733.195.718)	
Trả cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(5.681.861.500)	(5.681.861.500)
Giảm khác	-	-	-	(119.810.000)	(29.791.938)	(149.601.938)
Số dư tại ngày 31/3/2022	**82.726.050.000**	**139.500.000**	**(2.155.280.020)**	**7.550.034.110**	**28.860.846.790**	**117.121.150.880**
Số dư tại ngày 01/4/2022	**82.726.050.000**	**139.500.000**	**(2.155.280.020)**	**7.550.034.110**	**28.860.846.790**	**117.121.150.880**
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	21.189.893.212	21.189.893.212
Tăng vốn từ chia cổ tức	8.114.960.000				(8.114.960.000)	-
Trích quỹ KTPL năm 2021	-	-	-	-	(5.928.783.787)	(5.928.783.787)
Trích lập các quỹ năm 2021	-	-	-	988.130.631	(988.130.631)	-
Trả cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(4.058.472.500)	(4.058.472.500)
Giảm khác	-	-	-	(90.000.000)	-	(90.000.000)
Số dư tại ngày 31/3/2023	**90.841.010.000**	**139.500.000**	**(2.155.280.020)**	**8.448.164.741**	**30.960.393.084**	**128.233.787.805**

Công ty thực hiện chia cổ tức căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 20/22/NQ-HPT ngày 22 tháng 7 năm 2022.

17. Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/3/2023	01/4/2022
Ông Ngô Vi Đồng	13,37%	12.144.930.000	11.040.850.000
Công ty CP Đầu Tư Phân Phối SATICO	7,92%	7.192.930.000	6.539.030.000
Ông Nguyễn Đức Tiến	6,24%	5.671.730.000	5.156.120.000
Bà Hàn Nguyệt Thu Hương	7,84%	7.118.580.000	6.446.450.000
Bà Đinh Hà Duy Trinh	5,61%	5.094.010.000	4.630.920.000
Ông Đinh Hà Duy Linh	6,19%	5.624.700.000	5.113.370.000
Cổ phiếu quỹ	1,71%	1.556.600.000	1.556.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,12%	46.437.530.000	42.242.710.000
Cộng	**100,00%**	**90.841.010.000**	**82.726.050.000**

**** Số lượng cổ phiếu quỹ: 155.660 cổ phiếu.***

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.841.010.000	82.726.050.000
Vốn góp đầu năm	*82.726.050.000*	*82.726.050.000*
Vốn góp tăng trong năm	*8.114.960.000*	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*90.841.010.000*	*82.726.050.000*

Cổ tức lợi nhuận đã chia kỳ này: 12.173.432.500 VND.

d. Cổ tức	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	*Dự kiến*	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	*10% - 15%*	*15%*

e. Cổ phiếu	31/3/2023	01/4/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.084.101	8.272.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.084.101	8.272.605
Cổ phiếu phổ thông	*9.084.101*	*8.272.605*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.660	155.660
Cổ phiếu phổ thông	*155.660*	*155.660*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.928.441	8.116.945
Cổ phiếu phổ thông	*8.928.441*	*8.116.945*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

f. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/3/2023**	**01/4/2022**
Quỹ đầu tư phát triển	8.448.164.741	7.550.034.110
Cộng	**8.448.164.741**	**7.550.034.110**

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023**	**Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022**
Doanh thu bán hàng hóa	735.714.564.124	494.153.142.275
Doanh thu cung cấp dịch vụ	436.789.411.063	313.388.278.497
Cộng	**1.172.503.975.187**	**807.541.420.772**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023**	**Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022**
Doanh thu thuần bán hàng hóa	735.714.564.124	494.153.142.275
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	436.789.411.063	313.388.278.497
Cộng	**1.172.503.975.187**	**807.541.420.772**

3. Giá vốn hàng bán	**Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023**	**Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022**
Giá vốn của hàng hóa	660.258.571.724	420.979.411.342
Giá vốn của dịch vụ	331.959.952.408	241.308.974.443
Cộng	**992.218.524.132**	**662.288.385.785**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023**	**Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022**
Lãi tiền gửi	44.490.836	123.615.586
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	56.295.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.699.008.229	1.311.870.681
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện thực hiện	401.381.156	152.070.154
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.775	-
Cộng	**2.144.893.996**	**1.643.851.621**

5. Chi phí tài chính	**Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023**	**Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022**
Lãi tiền vay	2.910.767.676	4.341.576.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.437.174.239	151.783.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện thực hiện	4.092.397	139.578.308
Chi phí tài chính khác	271.520	25.507.428
Cộng	**6.352.305.832**	**4.658.445.595**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023**	**Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	107.306.325.121	92.414.703.153
Chi phí khấu hao TSCĐ	415.017.928	590.486.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.200.382.009	9.205.605.468
Chi phí bằng tiền khác	444.770.000	407.820.510
Cộng	**119.366.495.058**	**102.618.615.788**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	25.061.065.300	21.113.435.016
Chi phí đồ dùng văn phòng	703.229.036	611.131.280
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.240.726.251	2.299.132.491
Thuế phí lệ phí	4.572.832.365	3.418.758.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.580.878.111	7.578.951.333
Chi phí bằng tiền khác	2.956.433.241	1.080.586.694
Cộng	**51.115.164.304**	**36.101.994.975**

7. Thu nhập khác	**Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023**	**Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022**
Thu tiền giảm giá và thưởng	18.987.660.580	21.062.628.873
Các khoản khác	2.061.791.099	499.469.236
Cộng	**21.049.451.679**	**21.562.098.109**

8. Chi phí khác	**Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023**	**Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022**
Chi phí vi phạm hành chính	-	178.450
Chi phi khác	111.550.564	400.728.842
Cộng	**111.550.564**	**400.907.292**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023**	**Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022**
Chi phí nguyên vật liệu	946.655.564.720	634.015.959.471
Chi phí nhân công	132.367.390.421	113.528.138.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.218.533.773	5.494.072.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.029.973.195	17.395.688.081
Chi phí khác bằng tiền	7.974.035.606	4.907.165.365
Cộng	**1.124.245.497.715**	**775.341.023.610**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023**	**Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**26.534.280.972**	**24.679.021.067**
2. Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**187.657.824**	**(96.978.851)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	187.657.824	99.996.094
+ Chi phí không được trừ	*80.989.687*	*99.996.094*
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm	*106.668.137*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(196.974.945)
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm	-	*(140.679.745)*
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	*(56.295.200)*
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**26.721.938.796**	**24.582.042.216**
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	26.721.938.796	24.582.042.216
4. Thu nhập tính thuế năm hiện hành	26.721.938.796	24.582.042.216
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	**20%**	**20%**
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.344.387.760**	**4.916.408.443**
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.344.387.760**	**4.916.408.443**

11. Lãi trên cổ phiếu	**Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023**	**Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**21.189.893.212**	**19.762.612.624**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	**(5.928.783.787)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(5.928.783.787)*
+ Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (1)	-	*(5.928.783.787)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**21.189.893.212**	**13.833.828.837**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.928.441	8.116.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.373**	**1.704**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (2)	**2.373**	**1.704**

(1) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 19/23/NQ/HPT ngày 19/05/2023, Công ty tổ chức Đại hội cổ đông thường niên vào ngày 20/07/2023 nên chưa thông qua việc phân phối lợi nhuận và trích quỹ cho năm 2022.
(1) Theo Nghị quyết số 20/22/NQ-HPT ngày 22/07/2022 trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2021 là 5.928.783.787 đồng làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước từ 2.435 đồng giảm còn 1.704 đồng.

(2) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 3 năm 2023.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quản hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Ngày 31 tháng 3 năm 2023		
VND	+ 100	(835.516.420)
VND	- 100	835.516.420
USD	+ 100	(663.355.331)
USD	- 100	663.355.331
Ngày 31 tháng 3 năm 2022		
VND	+ 100	(242.920.402)
VND	- 100	242.920.402
USD	+ 100	(793.514.131)
USD	- 100	793.514.131

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

12.2 ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	20.996.523.017	844.819.813	-	21.841.342.830
Phải trả người bán	135.320.751.405	-	-	135.320.751.405
Chi phí phải trả	25.123.737.886	-	-	25.123.737.886
	181.441.012.308	844.819.813	-	182.285.832.121
Ngày 31 tháng 3 năm 2022				
Các khoản vay và nợ	1.257.114.222	825.896.402	-	2.083.010.624
Phải trả người bán	129.128.497.223	-	-	129.128.497.223
Chi phí phải trả	4.708.400.509	-	-	4.708.400.509
	135.094.011.954	825.896.402	-	135.919.908.356

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản là các phương tiện vận chuyển làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ Ngân hàng (Thuyết minh V.10 - Vay và nợ thuê tài chính).

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 31 tháng 3 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VI. 13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/3/2023		01/4/2022		31/3/2023	01/4/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	654.330.000	-	654.330.000	-	2.054.774.800	2.283.474.050
- Phải thu khách hàng	220.991.306.054	-	158.103.998.461	-	220.991.306.054	158.103.998.461
- Phải thu khác	1.809.697.941	-	810.161.004	-	1.809.697.941	810.161.004
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.274.919.184	-	27.568.054.523	-	7.274.919.184	27.568.054.523
TỔNG CỘNG	**230.730.253.179**	-	**187.136.543.988**	-	**232.130.697.979**	**188.765.688.038**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	21.841.342.830	-	2.083.010.624	-	21.841.342.830	2.083.010.624
- Phải trả người bán	135.320.751.405	-	129.128.497.223	-	135.320.751.405	129.128.497.223
- Chi phí phải trả	25.123.737.886	-	4.708.400.509	-	25.123.737.886	4.708.400.509
TỔNG CỘNG	**182.285.832.121**	-	**135.919.908.356**	-	**182.285.832.121**	**135.919.908.356**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	245.117.175.102	269.530.214.141
	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	**Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022**
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(225.358.842.896)	(345.563.930.004)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

** Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/ (phải trả)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Đơn vị được đầu tư	Phí dịch vụ	17.731.313.500	12.418.779.000

+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	6.163.323.000	6.114.661.000
Cộng		**6.163.323.000**	**6.114.661.000**

4. Trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hiện chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thiết bị máy tính và cung cấp dịch vụ phần mềm có liên quan không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đỗ Quốc Tú	**Phùng Quốc Bảo**	**Đinh Hà Duy Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 6 năm 2023